Phụ Lục

Kinh Tăng Nhất A-Hàm (HT Thích Thanh Từ - VNC PHVN, 2022)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO BỘ PHÁI

1. NGUỒN HÁN VĂN Nguồn tư liệu góc đê dịch, dò bản và tham khảo dựa theo Đại Chảnh tân tu Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh gọi tắt là bản Đại Chánh được hình thành dựa trên nguồn tham khảo chính là Cao Ly Đại tạng kỉnh .Trong quá trình xử lý văn bản, các nhà biên tập Nhật Bản tiêu biểu là Takakusu Junjiro Cao Nam Thuận Thứ Lang và các cộng sự đã sử dụng thêm các nguồn kinh điên có liên quan như: Tư Khê tạng ở đời Nam Tống ,yiết tắt là bản Tống ;Phổ Ninh tạng & đời Nguyên ,viết tắt là bản Nguyên và Gia Hưng tạng ở đời Minh ,viết tắt là bản Minh .Khi cần chú thích vê nội dung có liên quan đên ba bản này, bản Đại Chánh ghi nguôn tham khảo là Tống, Nguyên, Minh . Ngoài ra, bản Đại Chánh thỉnh thoảng còn tham khảo các nguồn kinh điển khác, nhằm bổ sung vào những chú thích liên quan đến nội dung. Ví dụ: Chánh Thương viện Thánh ngữ tạng bản ,viết tắt là bản Thánh Chánh Thương viện Thánh ngữ tạng bản biệt tả , viết tắt là Thánh Ất ;Cung nội tỉnh đồ thư Liêu bổn , viết tắt là bản Cung ;Đại Đức tự bản ,viết tắt là bản Đức Vạn Đức tự bản ,viết tắt là bản Vạn Thạch Sơn tự bản ,viết tắt là bản Thạch . 2. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su", "chính niêm", "chúng sinh,9... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sy", "chánh niệm,\ "chúng sanh99... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, Tỳ-kheo đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ5 Tỳ-khưu đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân, Tỷ-khiêu

(đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truy en). 3. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ ỉ r y 9 . r hiệu chỉnh chính tả, dâu châm câu; đông thời chuân hóa quy cách viêt hoa, viêt thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 3.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vị, chức vụ 3.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viêt thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiên não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị dế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn5 ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân ỉuần"\ thuyết "Luân hồi tinh h6a", v.v... 3.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành

tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mana), thức (viññāna), giới (so), định (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 3.1.3. Các nhân danh, địa danh và tên tổ chức tiếng nước ngoài đều viết đứng. Ví dụ: uất-dà-di (,Udāyi), động Thất Diệp (Sattapannaguhā), Thượng Tọa bộ (Theravâda), v.v... 3.1.4. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha5 do-tuần, yết-ma, thiền-na5 đàn-việt, dàn-tín, kiết-già, v.v... 3.1.5. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền tử, Xá-lợi tử, v.v... 3.1.6. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vị, địa vi, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả5 Hiền giả, Thiền sư, Pháp su, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn9 Tư-đà-hàm, Ana-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v... 3.1.7. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo5 Ta nhắc các ông r3ng..." 3.1.8. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện The,..

3.2. Danh từ riêng 3.2.1. Nhân danh, đỉa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vi. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 3.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già9... 3.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đen thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 3.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược "tiếp đầu ngũ*" được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-dà" sửa thành "A-di-đà,\ 3.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức", "bác”“đấng", thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 3.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 3.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh căn bản pháp môn, Kinh du hành. 3.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư, Kỉnh A-dỉ-đàf Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 3.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and Hỉs Teachings, Buddhist Psychological Ethics (Ả Translation of the Dhammasañgam). 4. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VẨN BẢN 4.1. Viet băng chữ các sô trong chánh văn. Ví dụ: Tám thăng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 4.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

4.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 4.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 4.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932 mà viết 1930-32. 4.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MI. 276-278 được viết là M I. 276-78. 5. CÁCH CHÚ THÍCH 5.1. Chú thích theo ấn băn Pâli của PTS 5.1.1. Tên tập + số tập + số trang. -S. L 70 (Samyutta Nikãya. tập I, trang 70). -Sn. 140 {Suttanỉpãta, trang 140). -J, L 389 ựãtaka, tập I? trang 389). -Vin. II. 287 (Vinaya, tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vỉbhanga, trang 351). -Kv. 401 (Kathãvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 5.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 5.1.3. Tên tập + số chương + số mục + số kệ -Thag. 15.2-689 (Theragāthā. chương XV, mục 2, kệ số 689). 5.1.4. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, Tương ưng 56, kinh 25, đoạn 1). 5.1.5. Tên tập + số chương + số kinh - số tập 4- số trang -A. 8.21 - IV. 208 {Añguttara Nikāya, chương 8, kinh số 21; tập IV, trang 208). -S. 35.71-73 - IV. 43-4 {Samyutta Nỉkãya, Tương ưng 35, từ kinh 71 đến 73; tập IV, từ trang 43 đến trang 44).

5.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản? tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 5.3. Chu thích tên bài kỉnh kết hợp vói tên tập kỉnh cùng vói (chương) + phẩm và số hiệu của bài kỉnh Kinh tham ái (It. L L §1) nghĩa là Kỉnh tham ái này nằm trong Kinh Phật thuyết như vậy, chương I, phẩm I, kinh số 1. Kỉnh châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là Kinh châu báu này năm trong Kỉnh tap, phẩm II5 kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud. L §10) nghĩa là Kỉnh Bāhiya này nằm trong Kỉnh Phật tự thuyết, phàm I, kinh sô 10. 5.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kỉnh đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiếng Việt là "Kinh đại nỉệm xứ." -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Dức). Nghĩa là Trường bộ. tập L trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta bằng tiếng Pali và Kinh Chủng Đức bằng tiếng Việt. 5.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pali Pali (viết tắt là P)Sanskrit (viết tắt là S.)Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.,E. The Radian gods). Bốn bộ A-hàm còn có nhiều kinh tương đương với các kinh Pali nên trong các chú thích của dịch giả đều chú Pali và chữ Hán trong ngoặc đơn nhưng không ghi P. Trong một số trường hợp cần sử dụng từ Sanskrit, dịch giả viết s. 5.6. Chú thích theo Hán văn 5.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (roi. 0021. 0264a20).

Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (r02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

828 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

5.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kỉnh\ trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kỉnh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 5.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch TạpA-hàm, Tăng nhất A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp M(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc Đcr? tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. Biệt Tạp.t (T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 5.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kỉnh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh 66Nê-hoàn phẩm^, (04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh, “Nê-hon phẩm" thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 5.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận ,(26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dị môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 5.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(r02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kỉnh, 11 là số thứ tự của "Bất di phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp,(T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc EịCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 5.6.7. Tác phẩm khác -Ly (JV.15. 0006.28.1. 0354a05). Nghĩa là kinh này thuộc Hán dịch Nam truyền Đại tạng kỉnh ,tap 15; 0006 là số hiệu của Tương ưng bộ kỉnh 28.1 là nhóm 28 và kinh số 1; 0354a05 tức là trang 0345, cột a, dòng thứ 05.

PHỤ LỤC l 829

-Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích (X.44. ?44.5. 0442a02). Nghĩa là tập này trong Vạn tục tạng tập 44; 744 là số hiệu của Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích. 5 là quyển 5; 0442a02 tức là trang 0442, cột a, dòng 02. -Hoa Vũ tập (y.28. 0028.4. 0101 a06). Nghĩa là tập này trong Ân Thuận Pháp sư Phật học trước tác tập tập 28; 0028 là số hiệu của Hoa Vũ tập. 4 là phần 4; 0101 a06 tức là trang 0101, cột a? dòng

06. 6. CÁCH ĐỌC THẺ KỆ Trong bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam, các đoạn kinh theo the kệ5 thơ được trình bày và đọc theo hàng ngang. Ví dụ: Tâm kia không nghĩ ác, — Và thân, miệng thế gian, Năm dục đều hư dối, f Chánh trí, chánh nhiếp niệm, Không tập cận các khổ? f Và hòa hợp phi nghĩa.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nham. Các từ, ngữ, đoạn được bo túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xm gởi ve địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI, ANH, HÁN

A. NGUYÊN BẢN PẢLI Añguttara Nikāya, 6 vols.ed. by Morris, R., Hardy, E.Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūrañī), 5 vols.,ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddho]anavilāsinī), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. Cand Tailang, L. s. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 vols.? ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā {Sumañgalavilāsini), 3 vols.? ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1929-32). Dīpavamsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 volsed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36). Jātaka, 6 vols.? ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

832 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

Kathāvatthu, 2 vols.ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Mcijjhima Nikāya Atthakathā (Papañcasūdanī), 5 vols.? ed. by Woods, J. H, Kosambī, D., and

Homer, I. B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.9 ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS? 1916-17). Milindapañha - Mỉlỉnda Tikā. ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapcyjotika). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P (London: PTS, 1939-40). “

Patisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmagga Atthakathā (Saddhammappakāsinī), 3 vols.5 ed. by Joshi, C. V. (London PTS 1933-47). Patthāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Pu22alapañňatti c A^F CLondon:Atthakathaṃ ed. by Landsberg. G. and Mrs. Rhys Davids, PTS, 1914)

Samyutta Nỉkāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta Nikāya Atthakathā (Sāratthappakāsinĩ). 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 vols.5 ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). “ Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883). • Theragāthā Atthakathā {Paramatthcỳotikã V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59). Therīgāthā Atthakathā {Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893)* “

Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

PHỤ LỤC 2 833

Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS? 1926). Vinaya Pltaka. 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga, ed. by Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Trubner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS? 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols.,tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS? 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS, 1899). Divyāvadāna. ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F.(London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B.

(London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings, 5 volstr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS? 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. by Homer, L B. (London: PTS 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddhas Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, w. H. D,Francis, H. T, Neil, R. A,Cowell, E. B,and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity. 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Anālayo, Madhyama-āgama Studies (Taipei, Taiwan: Dharma Drum Publishing Corporation, 2012). Rhys Davids, c. A. FA Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS? 1912). “ Rhys Davids, c. A. F.5 Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. PutnanTson, 1896). Rhys Davids, T. W.Buddhist India (New York: G. p. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism ỉn Translations (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). “

D. TỪ ĐIỂN A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). Dictionary of Chinese Buddhist Terms. William Edward Soothill, Lewis Hodous, Digital version (Taipei: Dharma Drum Buddhist College, 2010). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.j ed. by Malalasekera, G. PBuswell, R. E. Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). J

English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25). '

search/node/pali%20dictionary.

E. SÁCH VÀ TỪ ĐIỂN TIẾNG HÁN org/dict/dfb/data/ edu.tw/glossaries/KKJ?locale=zh-TW glossaries/KDR?locale=zh-TW tw/data/lokaksema.dila.pdf buddhason.org/ad/index.htm

SÁCH DẪN

A A-la-hán 37, 38, 68, 72, 81, 93, 94, 95,100, A-nan l, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 29, 105, 107, 126, 135, 136, 143, 151, 58, 59, 108, 109, 110, 111, 112, 130, 164, 181, 188, 189, 190, 191 193, 182, 194, 199, 200, 201, 228, 229, 196, 206 213, 214, 217, 222, 225, 250, 251, 260, 265, 275, 276, 278, 233, 245, 246, 263, 278, 279, 286, 279, 280, 281, 336 339, 364, 375, 292, 293, 294, 295, 308, 311, 315 435, 436, 445, 446, 449, 450, 453, 316, 317, 318, 336, 345, 351, 359, 460, 461, 462, 469, 475, 477, 480, 367 381, 382, 396, 397 404, 413, 520, 521, 522, 553, 554, 556, 557, 414 431, 432, 433, 445, 448 450, 558, 559, 569, 578, 589, 590, 591, 469, 484, 495, 500, 505, 506, 510, 592, 593, 594, 608, 621, 638, 639, 511, 513 525, 540, 541, 556, 565, 641, 642, 643 649, 650, 652, 653, 566 574, 577, 579, 580, 590, 599, 655, 656, 674, 675, 685, 694, 695, 601, 607, 608, 614, 621 625, 630, 697, 698, 699, 701, 703, 706, 707, 635, 637, 639, 648, 674, 676, 679, 718, 719, 721, 722, 725, 726, 727, 683, 688, 695, 696, 697, 700, 701, 736, 738, 739, 740, 744, 745 746, 702, 705, 707, 708, 709, 710, 718, 747, 749, 750, 754, 755, 756, 757, 721, 722, 723, 724, 725, 733, 738 758, 759, 760, 761, 763, 764, 765, 744, 745, 766, 782, 783 793 797, 791, 792, 793, 794, 797, 798, 799, 810, 814 800, 801 A-lan-nhã 67, 161 a-tăng-kỳ 1,245,610,611,643 A-na-hàm 55,:56, 5<),67, 100, 173, 188, a-tu-la 7, 12, 53, 65, 79, 98, 136, 141, 231, 286, 303, 311, 313, 367, 413, 414, 232, 274, 280, 302, 320, 322, 435, 434 484, 513 525, 531 556, 572, 459, 496, 531, 548, 595 596, 597, 577, 590, 599, 601, 621, 630, 637, 643, 659, 726, 727, 754, 802 639,674, 679,709,710,718,810, 824 A-xà-thế 33, 67, 68, 118, 128, 129, 130, A-na-luật 27, 100, 101, 102, 229, 243, 244, 201, 300, 301, 356, 517, 518, 519, 245, 293, 294, 298, 336, 338, 339 520, 553, 614, 621, 622, 623, 624, 453, 461, 462, 475, 477, 498 499, 625, 629, 659, 660, 681, 682, 741 500, 598, 599, 707,719 742, 743, 744 B bậc Đẳng Chánh Giác 732, 743 Bảo Tạng Như Lai 608 ba cửa giải thoát 38 bát chánh đạo 620 Ba-la-mật 288 Bất dụng xứ 144,244,273,277,334 Ba-la-nại 5,140,214,216,236,243,343,414, Bất Dụng Xứ 631, 635, 673, 674 513, 646, 647, 682, 699, 789, 804, 806 bát giải thoát thực 653

838 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

bất khả tư nghì 272, 273, 321, 322 513, 514, 556, 590, 608, 612, 619, Bạt-kỳ 76, 205, 206, 209, 210, 243, 245, 679, 709, 710, 746, 748, 750, 775, 466, 475, 544, 553, 554 781, 782, 783, 784, 802, 804, 805, 806 Bát-ma-đại 152, 154, 155, 157 biên kiến 263,315,316, 443,813 Bát-niết-bàn 8, 94, 100, 140, 142, 143, 181, bi ký 155 303,307, 308,313, 367, 376 Bi tam-muội 30, 618 bát quan trai 230, 231, 232, 233, 234, 307, bốn bình đẳng tâm 514 522, 607, 608,612, 702, 761 bốn bộ chúng 11,12,59,129,130,131,152, bát Thánh đạo 621, 824 193, 198, 210,232,233,250,255, Ba-tư-nặc 33, 34, 73, 74, 76, 93, 94, 187, 256, 270, 271, 283, 284, 288, 298, 188, 192, 193, 197, 198, 199, 262, 300, 311, 320, 325, 340, 357, 385, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 311, 402, 403, 404, 418, 423, 451, 453, 459, 461 462, 463, 464, 465 466, 312, 340, 391, 414, 415, 416, 437, 456, 457, 458, 460, 461, 464, 466, 467, 475, 477, 479, 498, 516, 517, 501, 503, 514, 515, 516, 517, 544, 584, 590, 599, 617, 661, 802, 815 565, 566,

567, 598, 678, 679, 683, Bổn mạt 259, 320, 527 794, 811, 814, 815, 816, 818, 819, 822 bốn thần túc 323, 329, 471, 523, 532, 536, bảy giác chi 38, 576 539, 540 bảy giác ý 534, 535, 556 bốn vô sở úy 17,289,351,665,666 bảy sử 555,556 Bồ-tát Bất thối 586 Bích-chi Phật 7, 67,107,188,198,206,233, Bồ-tát Bổ xứ 586 276, 278, 279, 311, 351, 511, 512, Bồ-tát Ma-ha-tát 161,288, 289

C ca-câu-la 280 569, 589, 602, 610, 612, 617, 619, Ca-chiên-diên 27, 31, 145, 146, 192, 193, 632, 661,665, 708, 738, 791, 798 338, 453, 567, 568, 569, 707, 719, cánh lạc thực 319, 320, 653 720, 797, 798 càn-thát-bà 7, 12, 30, 129, 226, 280, 295, Ca-diếp l, 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 27, 29, 66, 296, 351, 394, 496, 566, 659, 754, 67, 102, 125, 126, 127, 140, 198,217, 800,802, 825 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, Cấp Cô Độc 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 225, 230, 293, 294, 295, 298, 336, 22, 23, 24, 25,27, 33 37, 38, 39, 40, 338, 339, 343, 453, 467, 475, 476, 41, 42, 43, 44,45, 47, 48, 49, 50, 51, 477, 506, 523, 540, 541, 577, 578, 52, 53, 54, 55,56, 57, 61, 64, 65, 67, 593, 622, 625, 676, 695, 697, 701, 69, 71, 72, 78,85, 86, 87, 88, 89, 90, 704, 705, 706, 707, 718, 719, 737, 91, 95, 96, 98, 99, 100, 102, 103, 107 747, 775, 807 108, 112, 113, 121, 122, 131, 135, Ca-lan-đà 29,57,58, 66, 118, 125, 128, 151, 137, 140, 142 143, 144, 147, 151, 200, 201, 252, 256, 270, 293, 329, 152, 159, 160, 161, 162, 163, 165, 352 377, 379, 397, 426, 442, 445, 167, 168, 169, 170, 172, 173, 174, 517, 520, 541, 553, 614, 636, 639, 179, 181, 182, 183, 185, 186, 187, 645, 657, 671,686, 707, 711, 727 196, 199, 202, 203, 205, 211, 230, cam lồ 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 235 246, 249, 250, 251, 257, 258, 26, 47, 49, 51,65, 104, 163, 212, 214, 259, 261, 262, 265, 267, 270, 279, 215, 216, 291, 324, 358, 378, 398, 283, 284, 286, 287, 288, 289, 290, 441, 443, 478, 534, 545, 550, 559, 291, 302, 310, 311, 313, 315, 317,

318, 319, 320, 321, 323, 324, 325, 581, 602, 606, 613, 615, 619, 665, 330, 331, 333, 340, 345, 351, 353, 673 679,687, 694,733,783 355 356, 357, 362, 363, 364, 367, chánh mạng 99, 117, 125, 202, 203, 215, 368, 386, 388, 391, 394, 404, 406, 249, 283, 356, 603, 606, 613, 615, 408, 409, 413, 423, 424, 425, 426, 619, 672, 733 433, 434, 435, 436, 439, 440, 441, chánh nghiệp 99, 117, 202, 203, 215, 249, 442, 444, 447, 449, 451, 452, 463, 283, 356, 540, 603, 606, 613, 615, 469, 472, 473, 478, 480, 483, 485, 619, 672, 682, 733 486, 495, 497, 498, 501, 512, 514, chánh ngữ 99, 117, 125, 202, 203, 215, 249, 524, 527, 529, 530 531, 533, 534 283, 356, 602, 606, 613, 615, 619, 535, 541, 547, 555, 556, 559, 563, 672.733 565, 574, 577, 579, 580, 597, 598, chánh niệm 99, 117, 125, 202, 203, 215, 600, 602, 605, 607, 615, 629, 630, 249, 283, 356, 603, 606, 613, 615, 631, 632, 633, 634 639, 642, 652, 619.672.733 654, 656, 663, 664, 665, 666, 667, chánh phương tiện 99, 117, 125, 283, 356, 668, 675, 677, 678, 679, 680, 681, 603,606,613,615,619, 672, 733 683, 684, 688, 693, 694, 698, 703, chánh trí 125 715, 718, 719, 725, 735, 753, 754, chân pháp 500 765, 767, 770, 773, 777, 778, 784, chấp hư 32 786, 787, 790, 792, 794, 795, 802, Chí Chân 8, 9, 38, 39, 40, 54, 65, 79, 107, 808, 809,811,815,819 115,118,139,145,152,155,157,158 Ca-thi 5, 76, 214, 237, 269, 456, 466 160,161,170,181,188,189,191,192, Ca-tỳ-la-vệ 115, 136, 225, 226, 227, 228, 205,207,215,216,272,292,299,335 294, 385, 414, 415, 416, 417, 418, 351 367,368,379,400,403,472,473, 419, 420, 422, 464, 567, 571, 575,

506,515,541,608,609,610,612,635, 639, 740 645,653,672,695,696 698,704,705, Câu-dực 140, 142, 194, 275 712,728,732,748,770,774,782,788, Câu-lưu-tôn Như Lai 8 9, 403, 653, 712 790, 791,802 Câu-na-hàm-mâu-ni Như Lai 696, 704 Chí Chân Vô Thượng 732 Câu-thi-na-kiệt 100, 584, 591, 592, 797 Chiêm-bà 5, 195 cây Ba-la 705 chiên-đàn 188, 200, 275, 429, 513, 538, cây Cát Tường 705 624, 699, 757, 798, 801 cây Diêm-phù 218, 470 Chuyển Luân Thánh Vương 10, 11, 52, 107, cây Ni-câu-lưu 705 109, 156, 181, 189^ 210, 211, 212, cây Phân-đà-lợi 705 234, 235, 261, 266, 267, 276, 278, cây Ưu-đầu-bạt-la 705 279 303, 311, 318, 319, 339, 353, chanh định 117, 202, 203, 215, 249, 273, 376, 382, 385, 457, 465, 466, 489, 276, 283, 356, 599, 600, 603, 606, 490, 491, 520, 522, 535, 536, 537, 611, 613, 614, 615, 617, 619, 632, 538, 539, 540, 548, 566, 586, 590, 672, 680, 681, 682, 684, 688, 712, 610, 618, 645, 655, 686, 732, 745, 718, 733,737, 741,753,754 754,760, 761,765, 782, 783,796, 802 chánh kiến 80, 92, 98, 99, 105, 108, 117, cõi Phạm thiên 225, 318, 566, 636, 649, 800 125, 181, 184, 202, 215, 249, 264, Cù-da-ni 109, 110, 111, 129, 219, 221, 319, 265, 316, 348, 361, 369, 425, 469, 461,550, 689 479, 483, 516, 566, 576, 579, 580, cưu-bàn-trà 129, 800

840 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

D Dã Mã 192, 403,636 358, 462, 511, 544, 578, 583, 584, danh sắc 483, 484, 497, 498, 664, 725, 726, 588, 589, 590, 591, 592, 594, 596, 769,792 597, 599, 602, 620, 628 641, 687, Diêm-phù-đề 48, 109, 110, 111, 129, 139, 697, 698, 706, 750, 765, 773, 797, 188, 189,218,219,225,318, 319, 798, 799, 800, 801,804 404, 453, 454,456, 457, 461, 462, Diệt tận định 244, 273, 277, 298 463, 464, 465,470, 506, 509, 520, Diệt tận tam-muội 244, 334, 596 521, 536, 548, 549, 550, 559, 585, do-diên 331,755,757. 587, 597, 608, 611, 647, 658, 689, do-tuần 37, 129, 146, 152, 159, 160, 188, 690, 698, 699, 708, 756, 778, 779, 191, 277, 294,318,371,373,385, 789, 821 418, 429, 459, 462, 515, 529, 535, Diệm thiên 7, 129,234,272,311,319,461, 537 548, 549, 550, 559, 572, 581, 518, 549, 550, 559 587, 595, 597,637,698,700,789, 808 diệt độ 39, 182, 192, 270, 272, 273, 274, dục ái sử 182 275, 276, 277, 278, 303, 312, 357, dũng kiện 17 Đ Đắc bất khởi tam-muội 596 402, 411, 478, 577, 578, 589, 610, Đa-kỳ-xà 377, 445, 446, 447 631,632, 735,809,810 đa-la 7, 8, 10, 11, 28, 31, 34, 35, 42, 428, Đạo Pháp Ngự 9, 80, 152, 170, 192, 205, 435, 755, 756, 757, 761 292, 343,351,400, 403,673 Đàn Ba-la-mật 288 đạo tích 141,313,352,459 đàn độ 4 Đâu-suất 2, 6, 129, 216, 234, 264, 272, 311, Đẳng Chánh Giác 8, 9, 38, 39, 40, 54, 65, 319, 461, 467, 511, 518, 550, 559, 79, 105, 107, 115, 118, 139, 145, 152 590, 597, 699, 700, 746, 748 155, 157, 158, 160, 161, 170, 175, Đề-bà-đạt-đa 57, 58, 59, 67, 68, 118, 128, 181, 188, 189, 191, 192, 205, 207, 151, 159, 200, 201, 228, 614, 615, 215, 216, 272, 285, 292, 299, 335, 681, 682, 719, 721, 740, 741, 742, 351, 367, 368, 379, 400, 403, 472, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 473, 506, 515, 541, 590, 608, 609, 750, 765, 766, 767 610, 612, 635, 645 653, 672, 695, Đế-thích 2,49,52,69, 83, 84,111,141,148, 696, 698, 704, 705, 712, 728, 732, 194, 205, 221, 222, 231, 232, 234 743 748 754, 770, 774, 782, 788, 274, 394, 517, 522, 566, 598, 654, 790, 791,802 671,699, 761,762, 763, 779 đẳng kiến 140, 593,615 điển binh 10, 109, 111, 189,211,465, 535, đẳng mạng 48, 140, 593 536, 538, 539, 699, 754, 758, 761, 764 đẳng nghiệp 140, 593 điển tạng 10, 465 đẳng ngữ 48, 140, 593 điệu hý cái 61, 362, 368 đẳng niệm 48, 140, 593 Điều Ngự Trượng Phu 608, 653, 728, 790, đẳng phương tiện 48, 140,

593 791,802 đang tam-muội 593 định giác ý 169, 534, 535, 556, 562, 576, 596 đẳng trị 48, 140, 593 Định Quang Như Lai 152,155,156,157,158 đẳng tụ 202 đoàn thực 319, 653 đàn-việt 48, 49, 254, 288, 324, 387, 388, độ tri kiến 18, 19

giới Cụ túc 81,574,613 giới thủ 726 giới luận 126, 127, 228, 297, 300, 342, 363, 380, 396, 422, 427, 459, 467, 492 H hạnhĐầu-đà 27, 67, 71, 195, 295, 664, 701, hoa ba-la-lợi 705 740 hoa bát-đầu-na 789 hành tích 351, 352, 365, 543, 544 hoa câu-mâu-đầu 139, 275, 549, 741 Hiền giả 7,11,271,272,273,274,298,301, hoa câu-vật-đầu 789 310,311,475, 545 hòa mục 19, 119 Hiền kiếp 7, 8, 9, 276, 311, 343, 403, 506, hoa phân-đà-lợi 139, 313, 789 512, 653, 696, 697, 704, 712, 746 hoa sen ưu-bát-la 741 754, 765, 774, 806, 807 Hóa Tự Tại 6, 129,234,272, 311, 319,444, Hiền thánh l, 30, 33, 34, 38, 48, 49, 52,61, 461, 518, 519, 549, 550, 559, 590, 64,78,79,80, Ì05,117,125,168,170, 700, 746, 748 185, 194, 198,202, 203, 212, 215, hoa ưu-bát 188, 611, 699, 798 249, 256, 267,283, 295, 297, 300, hoa ưu-đàm-bát 93, 155, 381, 448, 592, 732 312, 316, 346,347, 348, 351, 356, hộ giác ý 576, 596 360, 361, 369,383, 384, 433 441, Hộ tam-muội 618 450, 469, 475,476, 479, 483, 498, Hữu dư Niết-bàn 95 505, 511, 522, 524, 525, 529, 530, Hữu tưởng vô tưởng xứ 144, 244, 273, 277, 545, 547, 560, 561, 572, 576, 577, 334,798 579, 593, 596, 601, 606, 607, 621, hỷ giác ý 169, 534, 535, 556, 562, 576, 596 629, 635, 637 641 663 664, 665, Hỷ tam-muội 618 666 672, 673, 716, 717, 735, 767, 811 hỷ thực 653

kham nhận 2, 29, 123, 270, 278, 542, 564, 459, 462, 478, 504, 542, 543, 556, 567, 577, 579, 794 572, 701, 711, 724, 748, 782, 798, 802 Khế kinh 3, 6, 11, 59, 259, 260, 310, 311, kiết sử 5, 6, 27, 80, 95, 102, 105, 106, 126, 320, 365, 527, 702, 716, 717, 772 246,254,255,256,279,292,313,325, khinh an giác ý 534, 535 327,336,338,347,348,361,363,374, Không tam-muội 35,246,618, 656, 657,713 375,432,434,435,442,450,474,493, Không Xứ 533, 631,635,673, 674 499,503,531,541,562,571,576,590, kiếp-ba-dục 110 621,663, 700, 701, 739, 745, 765 kiết-già 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, Kim cang tam-muội 30, 596, 711, 712, 713 82, 103, 104, 127, 135, 141, 171,207, Kỳ-dạ 259, 527, 716, 717, 772 217, 225, 277, 295, 322, 329, 334, Ky Quang Như Lai 472, 473, 474 337, 338, 349, 361, 416, 448, 457, Ky thuyết 259

La-duyệt 57, 58, 66, 68, 81, 82, 118, 125, 378, 379,380, 397, 424, 426, 427, 128, 129, 151, 193, 200, 201, 252, 428, 429,442, 443, 445, 446, 465, 256, 270, 271, 277, 278, 293, 294, 510, 511,517, 518, 520, 541, 553, 298, 300, 304, 329, 335, 352, 377, 621, 636,638 639, 640, 643, 645,

657, 658, 671, 686, 707, 711, 727, lục nhập 356, 474, 483, 484, 497, 498, 512, 732, 743, 744, 774, 775, 807 514, 664, 725, 726, 792 lậu tân ý giải 615,620,638,651,777,778,784 lục thông 377, 397, 469, 505, 717, 724, Liên Hoa Sắc 31,465, 466 725,800 liễu tri 284,498, 534 Ly-việt 27,336, 338,453,475,477, 707, 720 luận sanh thiên 127, 189, 190, 207, 209, 297, 300, 342, 363, 380, 396, 422, 427, 459, 467, 492, 700, 795 M Ma-gia 266, 459 Minh Hạnh Túc 9, 79, 152, 170, 192, 205, ma-hầu-la-già 7, 12, 53, 280, 754 292, 343, 351, 400, 403, 608,

653, Ma-kha-na-cực 586 672, 728, 790, 791,802, 824 Ma-kiệt-đà 825 mười hai nhân duyên 532, 638

N Na-la-diên 586 61, 63, 64, 85, 86, 87, 88, 93, 94, 95, na-thuật 466, 801 100, 102, 116, 122, 125, 135, 140, ngã sở 194 144, 146,152, 167, 168, 181, 182, nghĩa biện 271, 320 185, 191,192, 193 202, 203, 206, nghĩa thú 31,33,43,44, 571,651,718 217, 218,234, 266, 267, 270, 271, ngô ngã 101, 126, 246 272, 273,274, 275, 276, 278, 279, ngũ ấm 48, 49, 172, 183, 236, 664 280, 281,286, 303, 307, 308, 313, ngũ cái 61, 172,362,368 317, 321,322 325, 327, 328, 353, ngũ căn 38, 39, 367, 374, 596 355, 357,363 378, 385, 393, 394, ngũ lực 39,596 400, 405, 425, 434, 442, 448, 462, ngũ thạnh am 116, 164, 215, 249, 280, 281, 464, 474, 482, 483, 484, 486, 496, 356, 488,512, 796 499, 500, 511, 522, 525, 531, 543, nguyện thực 653 544, 561, 572, 574, 577, 579, 580, nhập hạ 270,398,426,480,517,541,542,649 584, 588, 590, 594, 596, 597, 599, Nhất thiết quang minh tam-muội 596 602, 603, 605, 613 618, 619, 620, nhất thiết trí 128, 657, 658, 743 621, 628, 635 652, 663 675, 677, nhị đế 38 680, 681, 682, 683, 684, 687, 701, Nhị quả 173,484,513 703, 724, 733, 745, 750, 753, 765 Như Lai Câu-lưu-tôn 403, 404 767, 769, 772, 773, 781, 783, 797, Như Lai Thi-khí 403, 804 798, 799, 800 Như Lai Tỳ-bà-thi 401,802 Niết-bàn vô úy 49, 325, 393, 394 Như Lai Ty-xá-la-bà 403, 804 Ni-kiền tử 395, 396, 487, 488, 489, 490, niệm an-ban 666, 674, 677 491, 492, 493, 523, 565, 571, 572, niệm giác ý 64, 168, 534, 535, 556, 562, 593, 623, 626, 657, 678, 813, 814 576,596 núi Linh Thửa 82, 83, 304, 510, 713 niệm hưu tức (chỉ quán) 674 núi Tu-di 129, 207, 321, 340, 352, 380,424, niệm thực 319, 320, 653 454, 455, 464, 465, 466, 471, 473 Niết-bàn 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 547, 548, 549, 550, 587, 595, 712 21, 22, 23, 24, 25, 26, 47, 48, 49, 53,

SÁCH DẪN 843

Phạm chí 73, 100, 101, 102, 117, 125, 126, pháp giác ý 64, 168, 534, 535, 556, 562, 127, 144,152,153, 154,155,156, 576, 596 157, 158, 159, 174, 214, 223, 224, pháp giới 824 228, 229, 264, 268, 271, 284, 286, pháp khí 2, 19 292, 294, 295, 303, 304, 305, 306, pháp lục trọng 469 307 308, 316 320, 331, 332 333 pháp nhãn 12, 101, 102, 117, 126, 128, 130, 334, 335, 341, 345, 346, 347 348, 139, 189,190,207,209,216, 228, 352, 357, 360, 365, 395, 398, 400, 283, 284, 297, 300, 342, 343 363 401, 402, 403, 415, 416, 417, 418, 380, 396, 422, 423, 427, 459, 465 423, 424, 427, 428, 429, 430, 431, 467, 474, 492, 497, 503, 574, 588, 432, 433, 436, 437, 485, 486, 487, 593, 596 606, 615, 620, 661, 700, 488, 496, 497, 503, 554, 565, 566, 701 703, 710, 734, 795, 802 567, 573, 574, 592, 611, 612, 621, pháp Phạm-đàn 591 622, 625, 626, 639, 645, 657 678, pháp pháp thành tựu 19, 80, 205, 445 687, 700, 716, 717, 723, 724, 725, pháp thượng nhân 215, 244, 245 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, Pháp vị tằng hữu 259 734,735, 737, 740, 773, 774,779, 806 Phật Bảo Tạng Định Quang 276 Phạm hạnh 10,47, 63, 64, 65, 80,81, 89, 93, Phật Bích-chi 198, 288, 367, 388, 444, 511, 94, 95, 96, 97, 98, 105, 132, 133, 134 518, 519, 521, 522, 746, 782, 783 135, 136, 140, 142, 143, 151, 161 Phật Ca-diếp 102, 198, 343, 506, 676, 695, 164, 168, 172, 196, 208, 211, 213, 697, 704, 705, 706, 747, 807 223 224, 233, 235, 236, 255, 256, Phật Di-lặc 493, 512, 578, 606, 608, 698, 257, 258, 259, 273, 286, 294, 303 700, 701, 702, 703, 706, 775, 790 308, 312, 313, 322, 334, 341, 348, Phật Thích-ca 6, 9, 10, 11, 135, 158, 171, 357, 361, 367,

381, 405, 410 411, 195, 227, 273, 279, 280, 281, 297, 424, 432, 433, 444, 445, 447, 450, 301, 350, 431, 432, 462, 473 474, 469, 475, 477, 480, 481, 482, 486, 598, 698, 701, 702, 706, 742, 747, 487, 504, 505, 530, 531, 532, 534, 748, 775, 807 540, 541, 542, 543, 544, 545, 552, PhậtThích-ca-văn 9,10,158, 171,195,227, 554, 560, 561, 565, 573, 574, 575 273, 279, 280, 281, 297, 301, 350, 580, 583, 613, 614, 628, 634 638, 431, 432, 462, 473, 474, 598, 701, 642, 643 644, 648, 652, 655, 656, 702,706, 747, 775 664, 666, 669, 670, 673, 676, 680, Phất-vu-đãi 461 681, 683, 684, 688, 700, 701, 702, Phất-vu-đệ 109, 110, 111, 129, 193, 220, 721, 722, 723, 734, 735, 738, 739, 319 550, 688 740, 745, 759, 760, 761, 764, 767, phó chúc 8, 578, 786 769, 778, 779, 785,786,815 phúng tụng 11, 152, 153, 154, 258, 259,311 pháp An-ban 103 Phương đẳng 6, 259, 260, 320, 527, 716, pháp biện 271,320 717,772

Q

Quân-đầu 28, 194, 274, 275, 334, 336, 337, quảng diễn 31, 272, 310, 311, 314
533, 534, 545, 562, 563, 686, 687,
688, 707

rừng Kỳ-đà 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 363, 364,367, 368, 386, 388, 391, 22, 23, 24,25, 27, 37, 38, 39, 40, 41, 394, 404,406, 408, 409, 413, 423, 42, 43, 44,45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 424, 425,426, 433, 434, 435, 436, 54, 55, 56,57, 61, 64, 65, 67, 69, 71, 439, 440,441, 442, 444, 447, 449, 72, 78, 85,86, 87, 88, 89, 90, 91, 93, 451, 452,463, 469, 472, 473, 478, 95, 96, 98, 99, 100, 102, 103, 107, 480, 483,485, 486, 495, 497, 498, 108, 112, 113, 121, 122, 131, 135, 501, 512, 514, 524, 527, 529, 530, 137, 140, 142, 143, 144, 147, 151, 531, 533, 534, 535, 541, 547, 555, 152, 159, 160, 161, 162, 163, 165, 556, 559, 563, 565, 574, 577, 579, 167, 168, 169, 170, 172, 173 174 580, 597, 598, 600, 602, 605, 607, 179, 181, 182, 183 185, 186, 187, 615, 629, 630, 631, 632 634, 639 196, 199, 202, 203, 205, 211, 230, 642, 652, 654, 656, 663, 664, 665, 235, 246, 249, 250, 251, 257, 258, 666, 667, 668, 675, 677, 678, 679, 259, 261, 262, 265, 267, 270, 279, 680, 681, 683, 684, 688, 693 694, 283, 284, 286, 287, 288, 289, 290, 698, 703, 715, 718, 719, 725, 735 291, 302, 310, 311 313, 315, 317, 750, 753, 754, 765, 767, 770, 773, 318, 319, 320, 321, 323, 324, 325, 777, 778, 784, 786, 787, 790, 792, 330, 345, 351, 353, 355, 356, 362, 794, 795, 802, 808, 809, 811,815,819

Sa-la song thọ 797 600, 618, 701, 704, 728, 729, 731, Sanh kinh 259, 320, 527 733, 740, 757, 796, 809, 812, 814 sân khuê sử 182 sông Bác-xoa 708 Sát-đế-lợi 75, 176, 226, 228, 229, 263, 264, sông Hằng 324, 523, 620, 621, 708, 774, 777 266, 311, 315, 316, 324, 351, 387, sông Tân-đầu 708 485, 516, 521, 528, 552, 576, 590, sông Tư-đà 708

tám chánh đạo 576, 577, 578 tám Thánh đạo 593 tám đạo phẩm của Hiền thánh 48, 61, 117, Tam thừa 19, 67, 234, 272, 367, 608, 655, 125,203,215,249,283, 356, 596, 606 701,709,710 tam đạt 377, 425, 469 Tăng-ca-ma 29, 447, 448, 449, 450 tam đạt trí 161, 588 Tăng-già-lam 563 tam đồ 10 Tăng-già-lê 160, 270, 339, 590, 654, 701 tam-muội 19, 23, 28, 29, 30, 32, 35, 48, 63, Tha Hoa Tự Tại 6, 129, 234, 272, 3 i l, 319, 64, 80, 83, 99, 105, 113, 114, 125, 444, 461, 518, 519, 549, 550, 559, 152, 170, 185, 202, 203, 205, 217, 590, 700, 746, 748 218, 230, 244, 245, 246, 247, 267, tham ái 827 273, 277, 298, 299, 323, 334, 339, Thánh

chúng 2, 3, 16, 19, 26, 27, 28, 33, 35, 347, 348, 351, 352, 360, 361, 376, 80, 82, 126, 128, 167, 170, 175, 182, 388, 401, 409, 433, 441, 460, 462, 205, 207, 209, 287, 297, 301, 318, 471, 472, 476, 477, 478, 479, 480, 351, 432, 469, 470, 516, 577, 582, 542, 555, 576, 593, 596, 612, 618, 586, 587, 591, 601, 609, 624, 625, 619, 624, 625, 656, 657, 703, 711, 628, 650, 653, 663, 669, 670, 683, 712,713,791 685, 686, 694, 695, 696, 697, 702,

SÁCH DẪN 845

707, 709, 710, 742, 754, 766, 785, 433, 443, 461, 462, 466, 475, 476, 786, 787, 788, 791 477,479, 500,515, 538, 665, 789, 791 thanh tín sĩ 33 Thiên Nhân Sư 9, 80, 152, 170, 192, 205, Thanh văn 7, 27, 28, 29, 30,31, 32, 35, 76, 292, 343, 351, 400, 403, 608, 728, 95, 102, 105, 124, 125, 136, 182, 193 790, 791 196, 210, 213, 235, 293, 298, 354 thiên nhĩ 244, 280, 479, 547, 636 355, 375, 377, 388, 396, 450, 462, Thiện Thệ l, 9, 79, 145, 152, 170, 192, 205, 472, 474, 475, 477, 524, 578, 589, 292, 343, 351, 400, 403, 447, 608, 598, 608, 612, 619, 621, 641, 654, 653 672,728, 790, 791, 802, 824, 825 656, 659, 679, 701, 702, 703, 707, thiền thực 653 709, 710, 712, 718, 736, 738, 748, thiện tụ 367, 368 749, 750, 765, 783, 794, 802, 807, 808 thị giả 9, 191, 279, 459, 578, 590, 608, 706, thần túc 29, 39, 115, 116, 141, 142, 198, 762, 780 206, 219,221, 224, 225, 227, 247, thí luận 127, 228, 297, 300, 342, 363, 396, 271, 272,277, 278, 303, 321, 323, 422, 427, 459, 467, 492 329 336337, 339, 341, 349, 350, thọ ký 58, 59, 144, 225, 397, 423, 471, 472, 351, 382,399, 417, 457, 459, 462, 518, 519, 558, 568, 610, 612, 642, 463, 464, 469, 470, 471, 472, 473, 749, 750 474, 475, 476, 477, 479, 516, 523, thọ quyết 259, 527 524, 532, 536, 539, 540, 550, 551, thủ chứng 35, 89, 293, 769 558, 585, 586, 587, 596, 597, 598, thức thực 319, 320, 653 605, 606, 614, 615, 639, 640, 641, Thức xứ 244, 273, 277, 334, 798 663, 712, 719, 723, 724, 741 742, thủ không 32 749, 750, 793, 803 thùy miên 45,61,78,79,186,362,368,432, thập lực 279 433, 499, 555,812 that giác ý 38, 39, 210, 540, 564, 565, 596 tinh tấn giác ý 64, 168, 534, 535, 556, 562, Thế Gian Giải 9, 79, 152, 170, 192, 205, 576, 596 292, 343, 351, 400, 403, 608, 653, Tôn giả A-nan 825 673, 728, 790, 791,802 trạch pháp giác ý 556, 562, 576, 596 Thế Hùng 2 trái thù-la 694 Thế Tôn 825 trần cấu 53, 83, 101, 102, 117, 126, 128, Thích-đề-hoàn-nhân 7, 81, 82, 83, 84, 111, 130,189, 190,207,209,216, 228, 129, 140, 141,142, 143, 193, 194, 283 284, 300, 340, 342, 354, 363, 195 205, 206,221, 222, 231, 232, 377, 380, 396, 422, 427, 459, 467, 274, 275, 303,319, 339, 362, 377, 474, 492, 497, 503, 505, 606, 615, 378, 379, 398,404, 422, 428, 429, 620, 661, 700, 701, 703,727, 734, 802 435, 452, 459,460, 462, 463, 464, trạo cử 45, 61, 186, 196, 499, 812 465, 520, 548,636, 637, 643 644, trời A-tỳ-da-đà 635 654, 655, 659,722, 741, 762, 763, trời Ba Mươi Ba 83,110,111,129,133,141, 778, 779, 780, 782, 800 142,194, 205,216,229,231, 232, Thí dụ 259, 527,716,717, 772 319, 353, 354, 362, 363 377, 421, thiền duyệt 30 425, 435, 444, 453, 454, 493, 529, thiên nhan 80, 100, 101, 105, 145, 163,206, 539, 548, 549, 550, 559, 590, 600, 214, 229, 244, 336, 347, 348, 352, 606, 643, 654, 691, 700, 741, 743, 357, 361, 363, 369, 421, 423, 432, 745, 746, 748, 763, 778, 779, 784,

846 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

792, 793, 800, 803, 804, 806, 807, 414, 434, 493, 556, 571, 590, 599, 810,816 601, 621, 630, 638, 639, 679, 701, trời Biến Tịnh 533,631,673,674 709,710,810, 824 trời Phạm-ca-di 454, 533, 631, 673, 674 tứ đẳng tâm 10, 231,291,351 trời Quang Âm 52, 354, 372, 374, 533, 550,

tứ đế 38, 215, 216, 249, 250, 271,283, 284, 583,631,635,643,655,673, 674,731 329,493, 540, 576, 672 trời Quảng Quả 635 tứ niệm xứ 61,576,716,717 từ biện 320 Tưởng tri diệt 798 Tu-bo-đề 28, 29, 30, 82, 83, 84, 338, 453, Từ tam-muội 30, 35, 217, 218, 618 465, 707, 719, 720, 778, 779, 780, tứ thần túc 39,271,272, 303, 321,351,479, 781,782, 784, 792 540, 596, 663 túc duyên 417, 418, 548 Tứ Thiên Vương 129, 130, 222, 231, 234, túc mạng 29, 105, 347, 361, 807 272, 311, 319, 444, 461, 471, 518, Tư-đà-ham 67, 100, 188, 286, 303, 311, 519, 550, 559, 590, 600, 613, 636, 313, 367, 413, 414, 434, 525, 556, 690, 700, 746, 748, 750 590, 599, 601, 621, 630, 637, 638, tứ vô sở úy 279 639, 679, 709,710,810, 824 tứ ý chỉ 39,61,271,576,716,717 Tu-đà-hoàn 67, 100, 188, 286, 292, 303, tứ y đoạn 39, 261, 262, 329, 596 311, 312, 313, 336, 367, 377, 413,

U uất-đan-việt 109, 110, 111, 129, 193, 219, ứng biện 271,320 221,319,461, 550,586,587,688,699 V ứng Cúng 824 vô sở úy 17, 279, 289, 351, 361,665,666 Vô dư Niet-bàn 94, 95, 100, 191, 272, 280, Vô Thượng Sĩ 9, 79, 152, 170, 192, 205, 303, 307, 308, 522, 525, 531, 596, 292, 343, 351, 400, 403, 608, 653, 597, 628, 745, 800, 824 673, 728, 790, 802 vô minh 39, 47, 80, 94, 161, 164, 250, 347, vô tướng 341,556,575, 599 348, 356, 362, 363, 364, 405, 433 Vô tướng tam-muội 618, 619 445, 483 495, 498, 512, 513 514, vô úy 49, 79, 91, 126, 128, 325, 393, 394, 541, 555, 560, 561, 568, 574, 664, 405, 666, 770 666, 667, 725, 727, 739, 774, 778, vô vi 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 784 792, 808 44, 52, 57, 69, 71, 83 132, 142, 163, vô ngã 33, 194, 270, 274, 353, 381, 413, 167, 174, 175, 236, 320, 351, 387, 449, 465, 488, 489, 503, 525, 560, 400, 407, 433, 435, 441, 500, 529 576, 584, 643, 675, 687, 702 580, 605, 606, 615, 619, 620, 621, vô nguyện 32, 341, 556, 575, 599 625, 642, 650, 651, 652, 654, 663, Vô nguyện tam-muội 35, 246, 247, 618, 681, 683, 684, 695, 702, 750, 753, 619, 657 765,783,797 Vô Sở Trước 271,379, 754 Vua Chuyển Luân 590, 626, 796 X Xá-lợi l, 191, 192,273,274,275,276,278, Xá-lợi-phất 27, 29, 41, 77, 78, 115, 116, 281, 597, 702, 782, 783, 784, 799 117, 123, 124, 125, 170, 194, 252, 800, 801,802 253, 254, 256, 270, 271, 272, 273

274, 275, 276, 278, 283, 284, 337, 394, 396,397, 398, 404, 406, 408, 339, 376, 377, 379, 380, 381, 413, 409, 413417, 418, 420, 422, 423, 414 470, 471, 472 475, 476, 477, 424 425426, 433 434, 435, 436, 478, 480, 481, 482, 483, 542, 543 439, 440,441, 442, 444 447, 448, 544, 545 575, 576, 577, 587, 648 449, 451,452, 455, 456 457 463, 649, 650, 656, 657, 707, 708, 711, 469, 472, 473, 478, 480, 483, 485, 712, 713, 719, 722, 723, 724, 725, 486, 495, 497, 498, 501, 503, 505, 742, 766, 791, 792, 793, 795, 796 512, 514, 524, 527, 529, 530 531, Xá-vệ 5, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 533, 534 535, 540, 541, 544, 547, • 23, 24, 25, 27, 37,38 39 40 41, 42 555, 556 559, 563, 564, 565, 574, 43, 44, 45 47, 48,49, 50, 51, 52, 53, 577, 579, 580, 594 597, 598, 600, 54, 55, 56, 57, 61,64, 65, 67, 69, 71, 602, 605, 607, 615, 629, 630 631 72, 73, 74, 78, 85,86, 87, 88, 89, 90, 632 633, 634, 639, 642, 652, 654, 91, 93, 95, 96, 98, 99, 100, 102, 103, 656 663 664, 665, 666 667, 668, 107, 108, 112, 113, 121, 122, 131, 675, 677, 678, 679, 680, 681 682, 135, 137 140, 142, 143, 144, 147, 683, 684, 688, 693 694, 698, 703, 151, 152, 159, 160, 161 162, 163, 715, 718, 719, 725, 735, 736, 750, 165, 167, 168, 169, 170, 171 172, 753, 754, 765, 767, 770, 771, 773,

173, 174 179, 181, 182, 183, 185, 777, 778, 784, 786, 787, 788, 790, 186, 187, 196, 197, 198, 199, 202, 791, 792 794, 795, 802, 808, 809, 203, 205, 210, 211 230, 235, 236, 811,815,819, 820 237, 238, 239, 240, 242, 243, 246, xuất yếu 80, 105, 159, 161, 168, 169, 178, 249, 250, 251, 257, 258 259, 261, 179, 203, 215, 216, 225, 228, 249, 262, 265, 267, 270, 279, 280, 283, 289, 297,300, 363, 388, 393, 396, 284, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 422, 427,433 459, 467, 469, 483, 302 310, 311, 313 315, 317, 318, 492, 562,596, 661, 664, 666, 673 319, 320, 321, 322, 323 324, 325 700, 734, 737, 739, 781,809 330, 333, 340, 345, 348, 349, 350, xúc não 37, 223 351, 353, 355, 356 357, 362, 363, xúc thực 319, 320 364, 367, 368, 375, 386, 388, 391, Y ỷ giác ý 556, 562, 576, 596

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯƠNG pháp Bào cao quý

rân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 22
TAM TẠNG PHẬT GIÁO BÔ PHAI -06
KINH TẢNG NHẤT A-HAM
()
Việt dịch: Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
Hiệu đính: Hòa thương THÍCH THIỆN SIÊU
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thị cẩm Hồng

Sửa bản in se. Huệ Tịnh, Ngọc Thanh, Ngọc Hoa, Mỹ Hòa, Thủy Tiên, Hồng Anh

Trình bày & Bìa Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hồ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Ql, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TÔNG HỢP l
62 Nguyễn Thị Minh Khai, p. Đa Kao, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p.12, Q.4, TP.HCM — ĐT: 39 433 868
NHÀ SÁCH TÔNG HỢP 3
88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Binh, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 216 009
GIAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 238 191
Thực hiện liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh In lần thứ nhất, số lượng 5.000 cuốn, khổ 19 x 27 em Tại Công ty cổ phần in Khuyến học phía Nam Đỉa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phủ Trung, xã Tân Phủ Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/08-47/THTPHCM ""*52 llllll ISBN 978^04-^5-730-1

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022. 9 786043 357301

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.